



Phụ lục

Kèm theo Quyết định số: 1407/QĐ-UBND ngày 14 /10/2026 của Chủ tịch UBND xã Minh Long)

STT	Danh mục tài sản	Số lượng tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m2)		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2025 (đồng)	Đơn vị tiếp nhận	Ghi chú
				Đất	Xây dựng nhà				
A	Trụ sở làm việc Chi cục Thuế huyện Minh Long - Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi (Thuế cơ sở 2 thuộc Thuế tỉnh Quảng Ngãi)							Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Minh Long	
I	Đất								
	Đất trụ sở làm việc	1	2018	1.285,00		1.285.000.000	1.285.000.000		
II	Nhà			0,00	1.179,02	8.147.841.005	5.482.005.703		
1	Nhà làm việc 3 tầng	1	2018		905,00	6.472.692.819	4.401.431.115		
2	Nhà phụ trợ - nhà đặt máy phát điện - Ga ra ô tô	1	2018		204,00	1.497.068.232	1.018.006.397		
3	Nhà bảo vệ	1	2018		12,30	101.171.954	47.186.599		
4	Nhà để xe cho cán bộ, công chức	1	2018		28,86	53.729.045	10.745.805		
5	Nhà xe cho khách	1	2018		28,86	23.178.955	4.635.787		
III	Vật kiến trúc					1.410.724.185	282.144.835		
1	Sân bê tông - kè - tường rào - cổng ngõ	1	2018			899.919.421	179.983.882		
2	Hệ thống cấp điện ngoài nhà	1	2018			182.308.944	36.461.789		
3	Bể nước ngầm + giếng khoan + nhà đặt máy bơm	1	2018		80	328.495.820	65.699.164		
IV	Tài sản khác					1.091.086.521			
1	Hệ thống mạng, máy tính	1	2018			168.675.671	0		
2	Hệ thống PCCC	1	2018			454.415.850	0		
3	Máy phát điện 30KVA	1	2014			467.995.000	0		

STT	Danh mục tài sản	Số lượng tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m2)		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2025 (đồng)	Đơn vị tiếp nhận	Ghi chú
				Đất	Xây dựng nhà				
B	Trụ sở làm việc Liên đoàn Lao động huyện Minh Long (cũ)							Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Minh Long	
I	Đất								
	Đất trụ sở làm việc	1	2017	331,9		431.470.000	431.470.000		
II	Nhà								
1	Nhà làm việc	1	2011		165,0	1.303.026.378	617.263.266		